

Số: /2026/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 (*sau đây gọi tắt là Chương trình*); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình; cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC** **PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Việc phân bổ vốn từ nguồn ngân sách trung ương thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

3. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.

4. Phân bổ ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân ngân sách trung ương, địa phương trong giai đoạn 2021-2025 hoặc các năm trước liền kề.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng xã

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã theo khoản này được xác định căn cứ số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là DTTS&MN) và phân loại đơn vị xã (bao gồm: xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN) của tỉnh. Mức phân bổ vốn của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn, bản, phân loại đơn vị xã tương ứng của từng xã, cụ thể như sau:

- a) Thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 1;
- b) Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 50;
- c) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 40;
- d) Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN: Hệ số 30;

2. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của xã i được xác định như sau:

Đối với xã thuộc khu vực III: $T_i = TDK_i + 50$;

Đối với xã thuộc khu vực II: $T_i = TDK_i + 40$;

Đối với xã thuộc khu vực I: $T_i = TDK_i$;

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

TDK_i : Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN của xã i ;

b) Xác định tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh

Tổng điểm phân bổ của tất cả các xã được xác định bằng tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh, cụ thể như sau:

$$T_{TT} = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T_{TT} : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh;

n : tổng số xã trên địa bàn được phân bổ ngân sách trung ương theo Nghị quyết này;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i ;

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V_{pb}}{T_{TT}}$$

Trong đó:

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V_{pb} : Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí để phân bổ cho các xã thực hiện Chương trình.

T_{TT} : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã i;

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

3. Căn cứ xác định số liệu

Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố tại Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29/01/2026 (*trường hợp văn bản có sự điều chỉnh, thay thế, việc căn cứ xác định số liệu sẽ được tính theo văn bản điều chỉnh, thay thế đó*);

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành tỉnh

a) Nhiệm vụ của Chương trình do các sở, ban, ngành tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của các sở, ban, ngành tỉnh để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã, nhiệm vụ đặc thù; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các sở, ban, ngành;

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của các sở, ban, ngành trong giai đoạn 2021-2025 hoặc các năm trước liền kề.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành tỉnh và các xã

Căn cứ tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ:

1. Đối với vốn giao cho các sở, ban, ngành tỉnh: UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung, dự án của Chương trình quy mô liên xã, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về quốc phòng, an ninh quốc gia và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

2. Đối với vốn giao cho các xã: giao HĐND cấp xã quyết định phân bổ chi tiết để thực hiện các nội dung, dự án trên địa bàn đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

Mục 2

NGUYÊN TẮC BỐ TRÍ VÀ TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách của địa phương

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn đối ứng để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giao cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý thực hiện và hỗ trợ các, xã phường theo nguyên tắc:

1. Hỗ trợ các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2026-2030, 2031-2035; xã nông thôn mới hiện đại.
2. Hỗ trợ các xã thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.
3. Hỗ trợ các phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 8. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình là 40% trên tổng mức ngân sách Trung ương hỗ trợ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XVI, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh Lai Châu;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Minh Ngân

**PHỤ LỤC TIÊU CHÍ PHÂN BỐ
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO CÁC XÃ**

TT	Xã, phường	Tiêu chí thôn, bản ĐBKК vùng đồng bào DTTS&MN			Tiêu chí phân loại đơn vị xã		Tổng điểm hệ số các tiêu chí
		Tổng số thôn, bản	Số thôn, bản ĐBKК	Điểm hệ số	Thực trạng phân loại (I, II, III)	Điểm hệ số	
A	B	1	2	3	4	5	6=3+5
	Toàn tỉnh	862	538	538		1.750	2.288
1	Xã Than Uyên	41	0	0	I	30	30
2	Xã Mường Kim	43	17	17	III	50	67
3	Xã Mường Than	24	0	0	II	40	40
4	Xã Khoen On	23	4	4	III	50	54
5	Xã Tân Uyên	44	1	1	II	40	41
6	Xã Pắc Ta	15	7	7	III	50	57
7	Xã Nậm Sò	19	16	16	III	50	66
8	Xã Mường Khoa	15	2	2	III	50	52
9	Xã Bình Lư	35	15	15	II	40	55
10	Xã Bản Bo	21	10	10	III	50	60
11	Xã Khun Há	22	22	22	III	50	72
12	Xã Tả Lèng	26	19	19	III	50	69
13	Xã Phong Thổ	48	24	24	III	50	74
14	Xã Sìn Suối Hồ	35	33	33	III	50	83
15	Xã Khổng Lào	32	14	14	III	50	64
16	Xã Đào San	28	28	28	III	50	78
17	Xã Sì Lở Lầu	27	27	27	III	50	77
18	Xã Sìn Hồ	27	22	22	III	50	72
19	Xã Hồng Thu	27	27	27	III	50	77
20	Xã Tủa Sín Chải	31	31	31	III	50	81
21	Xã Pu Sam Cáp	19	18	18	III	50	68
22	Xã Nậm Mạ	11	11	11	III	50	61
23	Xã Nậm Cuối	24	24	24	III	50	74

TT	Xã, phường	Tiêu chí thôn, bản ĐBKk vùng đồng bào DTTS&MN			Tiêu chí phân loại đơn vị xã, phường		Tổng điểm hệ số các tiêu chí
		Tổng số thôn, bản	Số thôn, bản ĐBKk	Điểm hệ số	Thực trạng phân loại (I, II, III)	Điểm hệ số	
A	B	1	2	3	4	5	6=3+5
24	Xã Nậm Tăm	26	8	8	III	50	58
25	Xã Pa Tần	26	21	21	III	50	71
26	Xã Nậm Hàng	18	10	10	III	50	60
27	Xã Lê Lợi	24	20	20	III	50	70
28	Xã Mường Mô	15	11	11	III	50	61
29	Xã Hua Bum	12	11	11	III	50	61
30	Xã Bum Tở	21	13	13	III	50	63
31	Xã Mường Tè	11	7	7	III	50	57
32	Xã Bum Nưa	19	13	13	III	50	63
33	Xã Mù Cả	8	8	8	III	50	58
34	Xã Pa Ủ	17	17	17	III	50	67
35	Xã Tà Tổng	11	11	11	III	50	61
36	Xã Thu Lũm	17	16	16	III	50	66